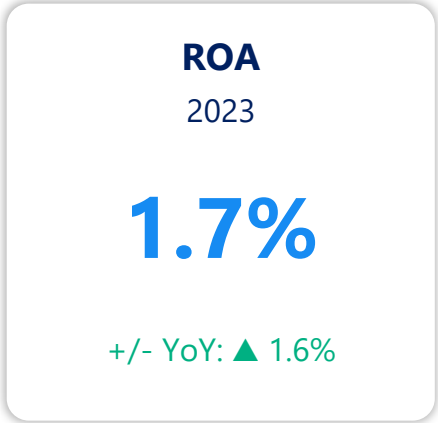
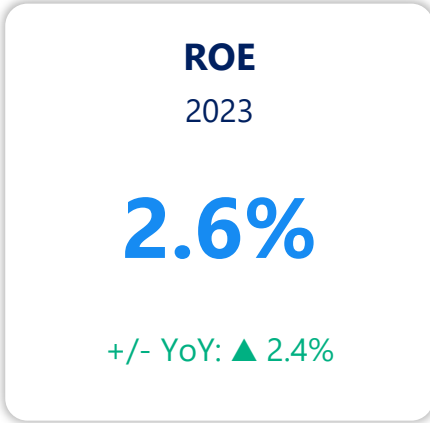
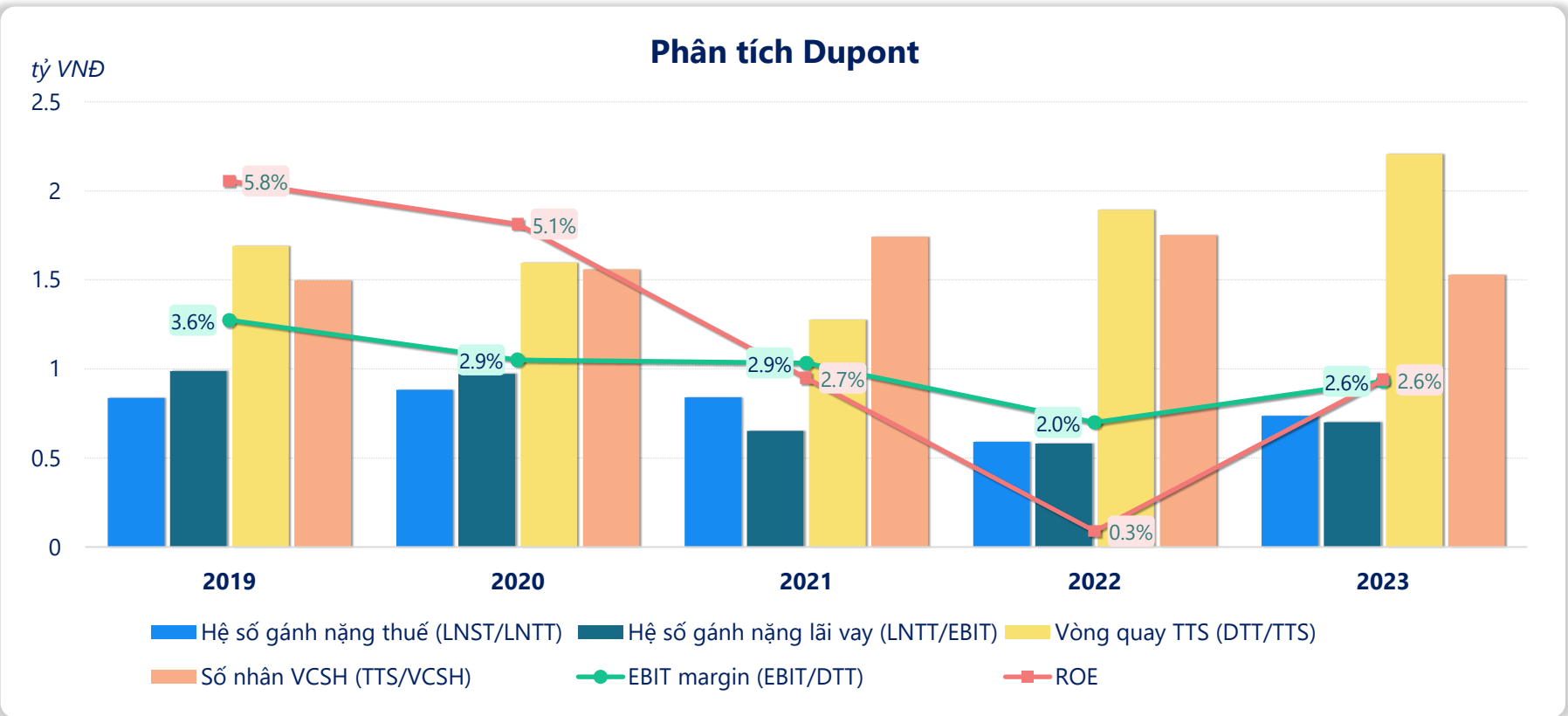
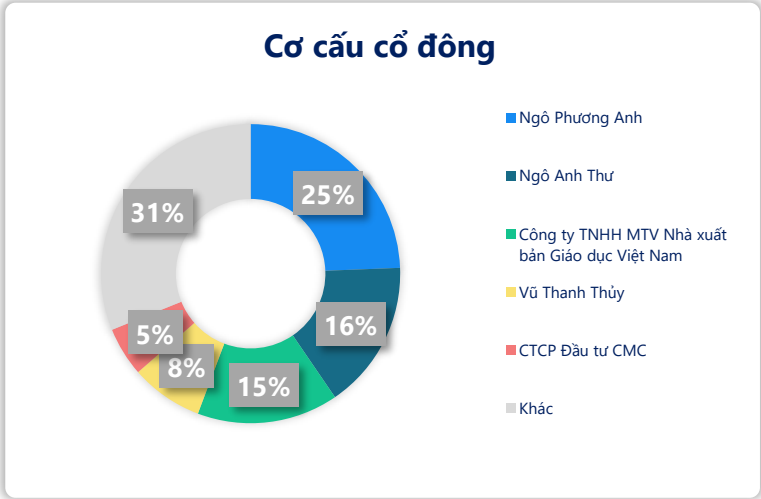


CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: SGD)

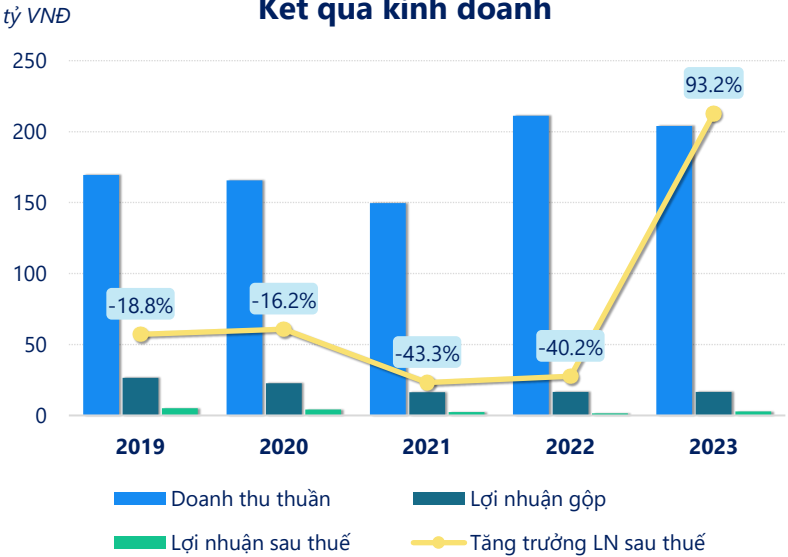
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,400 - 37,780
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		44
Số lượng CPLH (CP)		4,043,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		635
Sở hữu nước ngoài		49.0%
Beta		0.07
EPS		399
P/E		27.3

	YTD	1T	3T	6T
SGD	-52.7%	-43.2%	-43.2%	-64.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

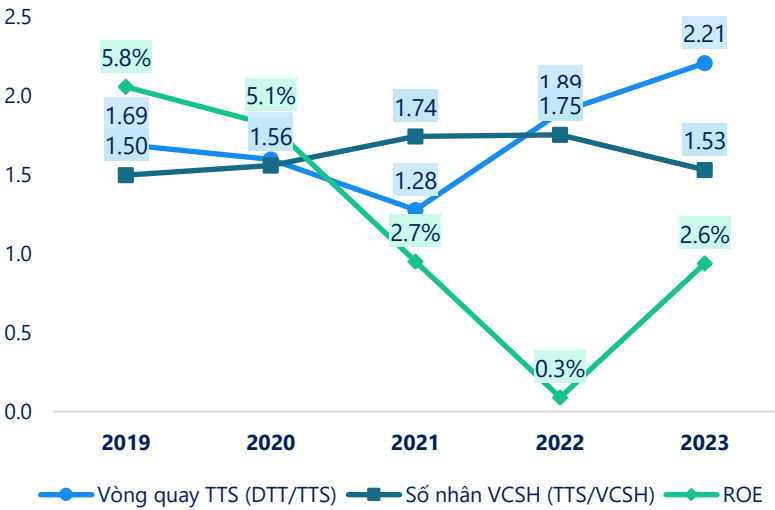


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 2.61% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.74 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.70 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

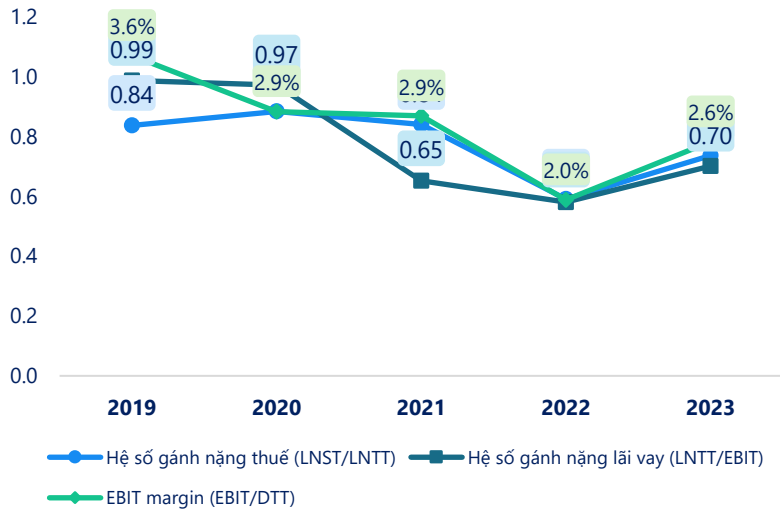
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SGD năm 2023, doanh thu thuần đạt 204.0 tỷ đồng giảm 3.43%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 93.2% đạt 2.74 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

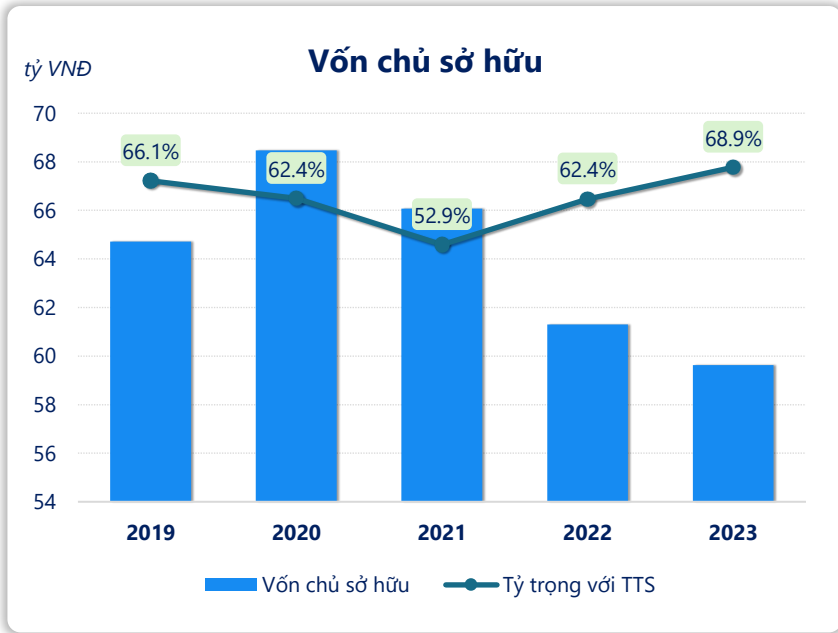
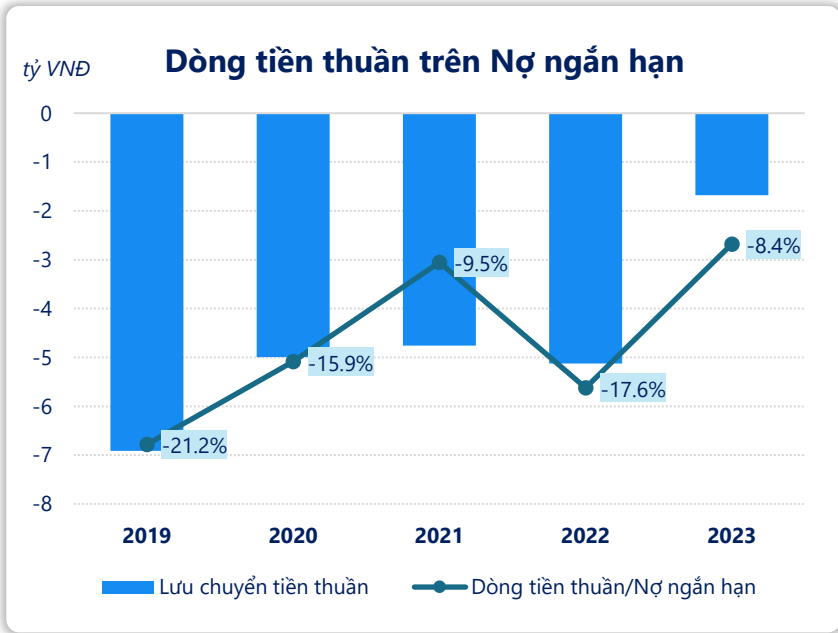
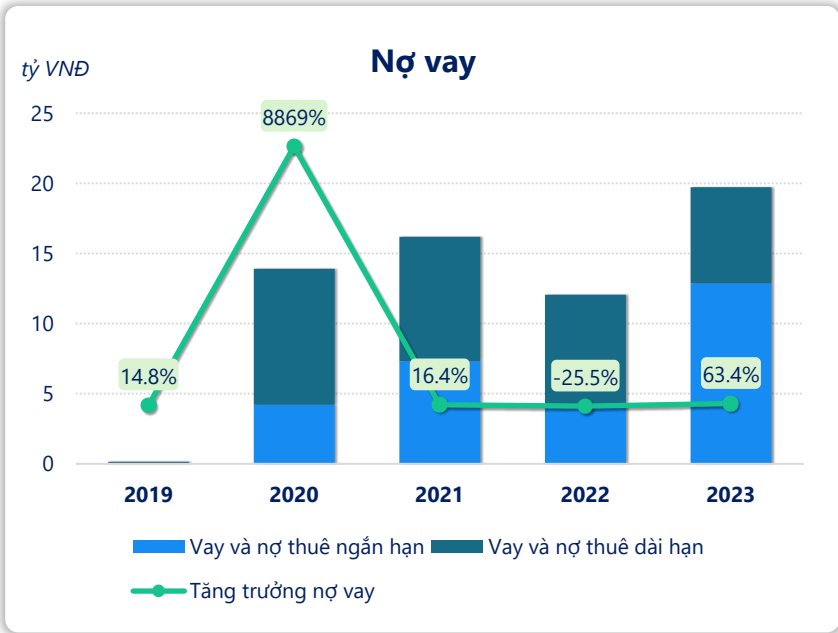
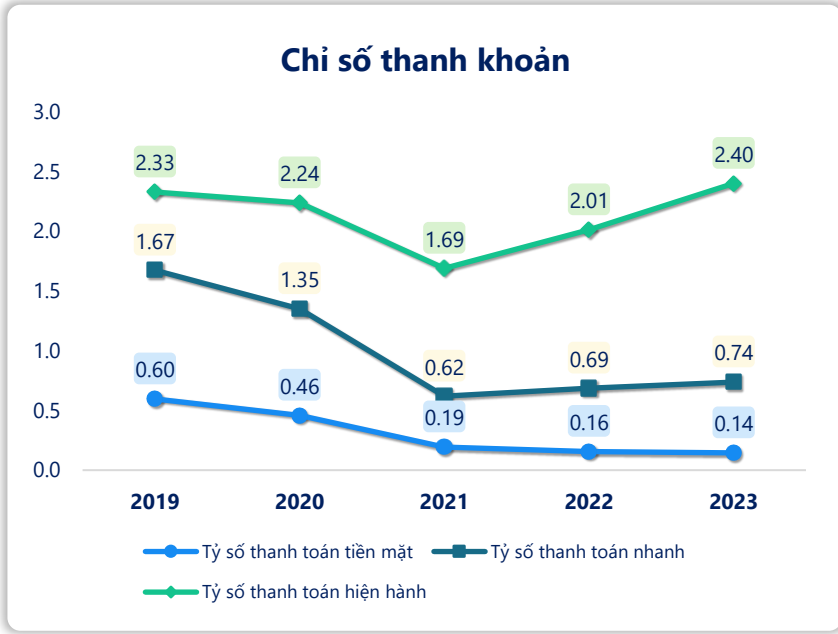
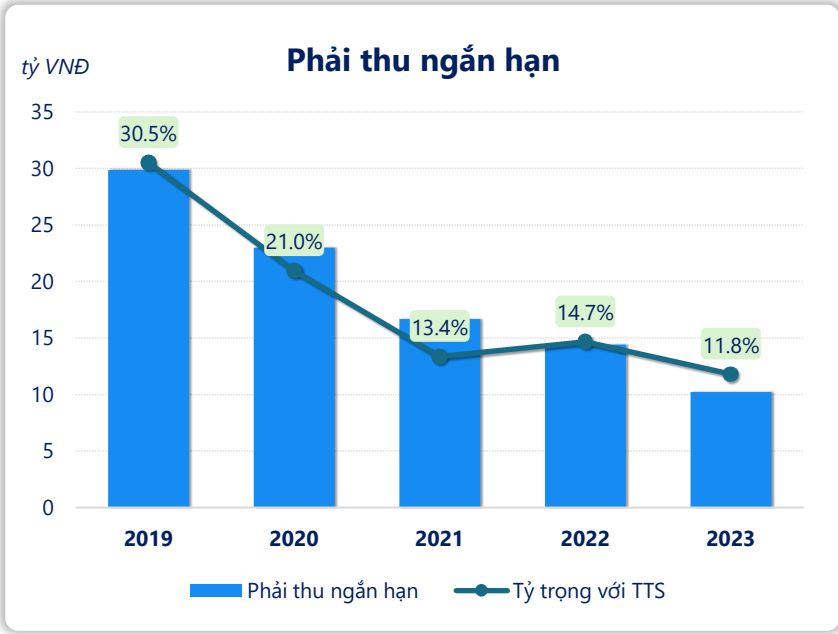
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.21, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.53 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	86.6	98.3	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	48.4	58.7	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	2.91	4.58	-36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.16	1.01	15.5%
Phải thu ngắn hạn	10.4	14.4	-27.5%
Hàng tồn kho	33.3	38.7	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.04	1386%
Tài sản dài hạn	38.2	39.6	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	13.1	-7.2%
Bất động sản đầu tư	11.5	11.8	-2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.61	8.48	1.5%
Tài sản dài hạn khác	5.67	5.87	-3.5%
Lợi thế thương mại	0.28	0.41	-31.8%
Nợ phải trả	26.9	37.0	-27.3%
Nợ ngắn hạn	20.0	29.2	-31.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	4.21	205%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	19.7	-76.5%
Nợ dài hạn	6.91	7.85	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.87	7.85	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.7	61.3	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	59.7	61.3	-2.7%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	170	166	150	211	204
Giá vốn hàng bán	143	143	133	195	187
Lợi nhuận gộp	26.4	22.7	16.3	16.7	16.7
Doanh thu HĐTC	2.14	2.90	1.77	3.21	2.89
Chi phí TC	0.46	0.04	0.73	2.93	1.92
Chi phí lãi vay	0.08	0.14	1.51	1.74	1.59
LN trong công ty LKLD	0	-0.02	0.58	0.48	0.13
Chi phí bán hàng	12.0	12.8	9.03	7.41	7.49
Chi phí QLDN	10.1	7.94	6.66	7.37	7.31
LN thuần từ HĐKD	6.00	4.76	2.23	2.65	3.00
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.03	0.60	-0.25	0.73
LN trước thuế	5.97	4.74	2.82	2.40	3.72
Lợi nhuận sau thuế	4.99	4.18	2.37	1.42	2.74
LNST của CĐ cty mẹ	3.86	3.38	1.79	0.16	1.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	-7.28	-8.86	6.33	-7.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.74	-11.1	6.59	-2.32	3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.37	13.4	-2.49	-9.13	3.17
Tiền đầu kỳ	26.4	19.5	14.5	9.71	4.58
Lưu chuyển tiền thuần	-6.92	-4.99	-4.76	-5.12	-1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	14.5	9.71	4.58	2.91